

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2024/DS-ST

Ngày: 07 - 6 - 2024

V/v tranh chấp “hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khoa

2. Ông Nguyễn Thanh Phong

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt – Thư ký Tòa án.

Trong ngày 07 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 595/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2023 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thuê quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2024/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn N, sinh năm: 1988; địa chỉ: 65/1 khu phố X, thị trấn T, huyện T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Trần Văn N: Bà Đào Hồng V, sinh năm: 1966; địa chỉ: 88/3 ấp AB, xã AT, huyện T, tỉnh B (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm: 1993 và ông Đào Ngọc T, sinh năm 1995; cùng địa chỉ: 46/4 ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh B (cùng có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đào Văn S, sinh năm: 1973; địa chỉ: 17/5 ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh B (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản khai, Biên bản hòa giải cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Trần Văn N - bà Đào Hồng V trình bày:

Ngày 28/6/2021 anh N có cho chị N và anh T vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn trả 07 ngày kể từ ngày ký hợp đồng vay, thỏa thuận không lãi suất, anh T và chị N có cùng ký tên vào Hợp đồng vay tiền được công chứng tại Văn phòng công chứng T.

Sau đó ngày 04/01/2022 thì chị N có vay thêm số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn trả 05 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay, thỏa thuận không lãi suất, chị N ký tên vào Hợp đồng vay tiền được công chứng tại Văn phòng công chứng T.

Anh N đã giao đủ số tiền 550.000.000 đồng cho anh T và chị N. Đã đến hạn trả tiền, anh N nhiều lần yêu cầu nhưng anh T và chị N không trả nên nay anh N yêu cầu anh T và chị N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 550.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Anh N không thừa nhận lời trình bày của chị N và anh T cho rằng đã khấu trừ 60.000.000 đồng tiền thuê đất vào số nợ gốc 150.000.000 đồng ngày 28/6/2021. Việc anh N thuê phần đất vuông của anh T để nuôi tôm với giá 110.000.000 đồng, đã giao tiền đầy đủ, tiền này riêng biệt không có khấu trừ số tiền 60.000.000 đồng vào số nợ gốc 150.000.000 đồng vay ngày 28/6/2021 như anh T và chị N trình bày.

Anh N xác định không có đe dọa, ép buộc gì chị N khi ký hợp đồng vay số tiền 400.000.000 đồng lập ngày 04/01/2022. Kể từ ngày vay đến nay chị N, anh T không đóng lãi hay trả bất kỳ khoản tiền gốc nào cho anh N.

Việc anh N thuê phần đất vuông do anh T quản lý để nuôi tôm đã giao tiền đầy đủ và đã ghi rõ trong hợp đồng là đã thanh toán đủ 01 lần sau khi ký hợp đồng và không có thỏa thuận cần trừ một phần nợ vay với số tiền 60.000.000 đồng vào số tiền chị N, anh T đã vay như anh T, chị N trình bày.

Vì vậy nay anh N không đồng ý yêu cầu phản tố của bị đơn, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đối với việc anh N đã thuê phần đất vuông nuôi tôm do anh T quản lý còn cha anh T là ông Đào Văn S đứng tên quyền sử dụng đất do không có tranh chấp về phần đất thuê, thời hạn thuê nên đề nghị Tòa không tiến hành xem xét thẩm định, đo đạc, định giá phần đất mà anh N thuê cũng không đề nghị Tòa không đưa cha anh T là ông Đào Văn S, sinh năm: 1973, cư trú tại ấp 17/5 Q, xã Q, huyện T, tỉnh B vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Tại phiên tòa chị N, anh T có cung cấp đoạn ghi âm cho rằng đây là chứng cứ chứng minh chị đã trả cho anh N 380.000.000 đồng tiền gốc và anh N đe dọa, ép buộc chị N ký hợp đồng vay số tiền 400.000.000 đồng. Tuy nhiên về giọng nói trong đoạn ghi âm bà V cho rằng không xác định được có phải là giọng nói của anh N hay không. Và về nội dung 02 đoạn ghi âm không thể hiện được việc chị N đã trả tiền 380.000.000 đồng tiền gốc cho anh N, cũng như không có nội dung nào thể hiện việc anh N đe dọa, ép buộc chị N khi ký hợp đồng vay tiền.

Vì vậy anh N không đồng ý toàn bộ lời trình bày của chị N, anh T. Anh N yêu cầu chị N và anh T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền đã vay là 550.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo nội dung Bản khai, Đơn yêu cầu phản tố, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn chị Trần Thị N và anh Đào Ngọc T trình bày:

Anh T và chị N cùng trình bày; anh chị là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q. Anh chị có ký tên vào Hợp đồng vay tiền ngày 28/6/2021 vay số tiền 150.000.000 đồng, còn vay số tiền 400.000.000 đồng ngày 04/01/2022 thì chỉ có chị N đứng ra vay, nhận tiền và ký tên vào Hợp đồng vay tiền ngày 04/01/2022. Khoản vay 150.000.000 đồng mục đích để vợ chồng làm kinh tế

chung của 02 vợ chồng, còn khoản vay 400.000.000 đồng là chị N vay để lo riêng cho gia đình bên ruột, sau này thì anh T mới biết.

Số tiền vay 150.000.000 đồng thì vay và giao nhận tiền đúng ngày làm hợp đồng có công chứng ngày 28/6/2021, vay không có lãi.

Còn khoản vay 400.000.000 đồng thì thực tế chị N đã vay trước đó khoảng 01 năm so với thời điểm lập Hợp đồng vay tiền ngày 04/01/2022. Anh N có đưa tiền nhiều lần tổng cộng lại mới được 400.000.000 đồng, lãi suất là 1.000.000 đồng/5.000 đồng/1 ngày, đóng lãi hàng tháng. Trong khoảng thời gian này do gặp khó khăn về kinh tế nên chị N có xin trả dần tiền gốc cho anh N, chị đã trả nhiều lần tiền gốc cho anh N với tổng số tiền 380.000.000 đồng, còn tiền lãi thì chị N có đề nghị với anh N khi nào có khả năng thì chị sẽ đóng tiếp tiền lãi nên xin trả tiền gốc trước. Sau đó anh N nhiều lần thúc ép và cho người đến nhà đe dọa, anh N đến nhà bóp cổ chị N buộc chị N phải ra Văn phòng công chứng ký tên vào Hợp đồng vay tiền 400.000.0000 đồng lập ngày 04/01/2022. Vì sợ nên chị N phải đến phòng công chứng ký tên vào Hợp đồng vay tiền lập ngày 04/01/2022 tại Văn phòng công chứng T.

Khoảng tháng 01/2023 thì anh N có thuê phần đất vuông mà anh T đang canh tác với giá 110.000.000 đồng, phần đất này do cha của anh T là ông Đào Văn S đứng tên quyền sử dụng đất nhưng giao cho anh T canh tác nên anh T là người trực tiếp cho thuê đất và làm hợp đồng thuê với nhau anh N. Tiền thuê đất là 110.000.000 đồng nhưng anh N không giao đủ tiền mà chỉ đưa cho anh T 50.000.000 đồng và nói khấu trừ số tiền 60.000.000 đồng vào số nợ gốc 150.000.000 đồng đã vay vào ngày 28/6/2021 và anh T cũng đồng ý. Vì vậy nay anh T và chị N chỉ đồng ý liên đới trả số tiền 90.000.000 đồng cho Hợp đồng vay tiền lập ngày 28/6/2021 do đã khấu trừ tiền thuê đất là 60.000.000 đồng vào số tiền gốc đã vay là 150.000.000 đồng.

Đối với khoản vay 400.000.000 đồng của Hợp đồng vay tiền lập ngày 04/01/2022 thì chị N và anh T chỉ đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả 60.000.000 đồng. Vì việc trả thêm 60.000.000 đồng là xem như phụ tiền lãi cho anh N và vì trước đó chị N đã trả được tiền gốc 380.000.000 đồng.

Tổng số tiền nay chị N và anh T đồng ý liên đới trả cho anh N là 150.000.0000 đồng, không đồng ý trả 550.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện của anh N.

Mặc dù chị N vay mượn số tiền 400.000.000 đồng sử dụng riêng nhưng nay anh T cũng đồng ý cùng có trách nhiệm liên đới phụ trả cùng chị N khi tòa giải quyết vụ án. Kể từ ngày lập Hợp đồng vay tiền ngày 04/01/2022 thì chị N không có đóng lãi cho anh N nữa.

Anh T và chị N yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án khấu trừ số tiền thuê đất 60.000.000 đồng vào số nợ mà anh N đang khởi kiện tại Tòa hiện nay.

Anh T và chị N xác định không có tranh chấp gì về phần đất mà anh N đã thuê nên đề nghị Tòa không tiến hành xem xét thẩm định, đo đạc, định giá phần đất

mà anh N thuê cũng không đề nghị Tòa không đưa cha anh T là ông Đào Văn S, sinh năm: 1973, cư trú tại ấp 17/5 ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh B vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Tại phiên tòa chị N, anh T có cung cấp 02 đoạn ghi âm và văn bản lược dịch ghi âm và cho rằng đây chứng cứ chứng minh chị đã trả cho anh N 380.000.000 đồng tiền gốc và khi ký hợp đồng vay tiền thì anh N có đe dọa, ép buộc chị. Do chị ghi âm trên nên điện thoại cũ đã hư hỏng sau đó chị thực hiện ghi âm lại của ghi âm nên 02 đoạn ghi âm chị cung cấp không xác định được ngày tháng năm đã thực hiện ghi âm lần đầu. Chị cung cấp 02 đoạn ghi âm để Tòa xem xét cho lời trình bày của chị, chị không yêu cầu trưng cầu giám định giọng nói trong 02 đoạn ghi âm trên.

Theo nội dung Đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 10/4/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Văn S trình bày:

Tôi là chủ sử dụng thửa đất số 420, tờ bản đồ số 15, diện tích 7.643,2 m², tọa lạc tại ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh B.

Tôi có giao phần đất này cho con trai tôi là Đào Ngọc T, sinh năm: 1995, địa chỉ: 17/5 ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh B canh tác và T có cho Trần Văn N, sinh năm: 1988; địa chỉ: 65/1 Khu phố X, Thị trấn T, huyện T, tỉnh B thuê lại. Nay anh T và anh N có tranh chấp tại tòa đề nghị Tòa xử lý theo qui định. Do lớn tuổi đi lại khó khăn nên tôi xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình tòa hòa giải, đối chất, công khai chứng cứ và xét xử vụ án nêu trên. Tôi không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn N yêu cầu bị đơn chị Trần Thị N, anh Đào Ngọc T trả tiền vay; chị N và anh T có yêu cầu phản tố đối với anh N yêu cầu khấu trừ tiền thuê quyền sử dụng đất vào số nợ vay nên xác định đây là tranh chấp “hợp đồng vay tài sản, hợp đồng thuê quyền sử dụng đất” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Trần Thị N và ông Đào Ngọc T có nơi cư trú tại xã Q, huyện T, tỉnh B nên theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[2] Về tố tụng: Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Văn S có Đơn xin xét xử vắng mặt do đó căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông S.

[3] Về nội dung tranh chấp: Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Trần Văn N yêu cầu bị đơn chị Trần Thị N, anh Đào Ngọc T phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc đã vay 550.000.000 đồng, việc vay tiền thể hiện tại Hợp đồng vay tiền ngày 28/6/2021 và Hợp đồng vay tiền ngày 04/01/2022. Chị N và anh T yêu cầu phản tố đề nghị khấu trừ 60.000.000 đồng tiền thuê đất

vào số tiền gốc mà anh T và chị N thừa nhận còn nợ anh N là 150.000.000 đồng.

[4] Về hợp đồng vay tài sản và nghĩa vụ trả tiền:

[4.1] Căn cứ vào chứng cứ là văn bản Hợp đồng vay tiền đề ngày 28/6/2021 và Hợp đồng vay tiền đề ngày 04/01/2022 đã được công chứng tại Văn phòng công chứng Thanh Phú và sự thừa nhận của bị đơn chị N có ký tên vào 02 hợp đồng vay tiền nêu trên, còn anh T có ký tên vào Hợp đồng vay tiền đề ngày 28/6/2021 nên có cơ sở xác định chị N và anh T đã xác lập, thực hiện vay của anh N số tiền 150.000.000 đồng ngày 28/6/2021; chị N đã xác lập, thực hiện vay của anh N số tiền 400.000.000 đồng ngày 04/01/2022.

Đối với việc chị N cho rằng bị anh N ép buộc khi ký hợp đồng vay tiền ngày 04/01/2022 thể hiện qua 02 đoạn ghi âm mà chị N đã cung cấp tại Tòa. Tuy nhiên nội dung này không được người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thừa nhận. Mặt khác 02 đoạn ghi âm mà chị N cung cấp là bản sao (bản ghi âm lại của ghi âm), không rõ ngày, tháng, năm đã thực hiện việc ghi âm, về nội dung cuộc nói chuyện trong 02 đoạn ghi âm cũng không nêu được về số tiền gốc đã vay, tiền lãi, thời điểm vay liên quan đến 02 khoản vay mà anh N khởi kiện nên không được xem chứng cứ để xác định việc anh N thừa nhận chị N đã trả được 380.000.000 đồng tiền gốc và chị N bị ép buộc khi ký hợp đồng vay tiền ngày 04/01/2022. Chị N và anh T cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh đã trả tiền lãi cho anh N trước khi ký các hợp đồng vay với số tiền cụ thể là bao nhiêu cũng như không chứng minh được hợp đồng vay tiền giữa anh N và chị N, anh T đã được xác lập trước thời điểm ký hợp đồng vay tiền tại Văn phòng công chứng Thanh Phú; đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn cũng không có trưng cầu giám định giọng nói trong 02 đoạn ghi âm. Do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét chấp nhận lời trình bày của chị N, anh T về việc đã trả 380.000.000 đồng tiền gốc và chị N bị ép buộc khi ký Hợp đồng vay tiền lập ngày 04/01/2022.

[4.2] Đối với khoản vay 150.000.000 đồng vay ngày 28/6/2021 do chị N và anh T cùng thực hiện giao dịch với anh N; còn khoản vay 400.000.000 đồng vay ngày 04/01/2022 mặc dù chỉ có cá nhân chị N vay nhưng được anh T thừa nhận và đồng ý cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng chị N nên cần xem xét trách nhiệm liên đới của anh T khi buộc chị N phải có nghĩa vụ trả số tiền vay này cho anh N.

[4.3] Từ những cơ sở trên cho thấy hợp đồng vay tài sản giữa anh N với chị N, anh T được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc nên được xem là hợp đồng hợp pháp và cần buộc chị N và anh T có nghĩa vụ liên đới trả cho anh N số tiền 550.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại các Điều 463, 466, 468, 470, 288 Bộ luật Dân sự và Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và yêu cầu phản tố của bị đơn:

[5.1] Xét việc người đại diện hợp pháp nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận giữa anh N và anh T có thuê phần đất được ông S giao cho anh T trực tiếp quản lý sử dụng, giá thuê là 110.000.000 đồng, mặc dù hợp đồng được lập có vi phạm về hình thức nhưng cần xem xét ghi nhận giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập và thực hiện hợp đồng thuê quyền sử dụng

đất. Do anh T, chị N và anh N cùng xác định không có tranh chấp về phần đất đã thuê, thời hạn thuê; riêng anh T và chị N chỉ yêu cầu xem xét giải quyết khấu trừ số tiền 60.000.000 đồng tiền thuê đất vào số nợ gốc nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét về nội dung này. Với giá thuê quyền sử dụng đất là 110.000.000 đồng anh T, chị N thì cho rằng anh N chỉ giao cho anh 50.000.000 đồng để trả tiền thuê đất, còn 50.000.000 đồng thì trừ trực tiếp vào khoản vay 150.000.000 đồng của Hợp đồng vay lập ngày 28/6/2021. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn anh Trần Văn N thì không thừa nhận vấn đề này và cho rằng như ghi nhận tại Điều 2 của “Hợp đồng thuê ao nuôi tôm” có ghi rõ: “*Bên A đồng ý cho bên B thuê ao nuôi tôm xác định tại Điều 1 Hợp đồng này với giá là 110.000.000 đồng, số lần thanh toán: 01 lần sau khi ký hợp đồng*” cho nên không có việc khấu trừ tiền thuê đất như anh T, chị N trình bày. Anh T, chị N cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh có việc khấu trừ 60.000.000 đồng vào số nợ vay 150.000.000 đồng nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của anh T, chị N.

[5.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Văn S là chủ sử dụng phần đất mà anh T cho anh N thuê, không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này nên không xem xét giải quyết. Anh N, anh T, chị N không tranh chấp về các nội dung khác của hợp đồng thuê quyền sử dụng đất nên không xem xét giải quyết.

[6] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận và yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật, được tính như sau: $(20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times 150.000.000 \text{ đồng} = 26.000.000 \text{ đồng}) + (60.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.000.000 \text{ đồng}) = 29.000.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 217, khoản 2 Điều 244, Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470, 288 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Văn N đối với bị đơn chị Trần Thị N và anh Đào Ngọc T. Buộc chị Trần Thị N và anh Đào Ngọc T có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Trần Văn N số tiền 550.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn chị Trần Thị N và anh Đào Ngọc T về việc yêu cầu khấu trừ số tiền 60.000.000 đồng tiền thuê quyền sử dụng đất vào số tiền vay 550.000.000 đồng mà anh Trần Văn N khởi kiện.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Anh Trần Văn N được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000445 ngày 11/12/2023.

- Chị Trần Thị N và anh Đào Ngọc T có nghĩa vụ liên đới chịu 29.000.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003628 ngày 20/02/2024, anh T và chị N phải liên đới nộp thêm 27.500.000 đồng.

4. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Cẩm Nhung